TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – H phúc**
Số: 137/2022/QĐST-HNGĐ	*Châu Thành, ngày 28 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 198/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Ông Trần Trung D, sinh năm 1980.
- Bà Lưu Thị H, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trung D và bà Lư Thị H tự nguyện kết hôn vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/7/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Cả hai xác định tình cảm vợ chồng không còn, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông D và bà H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy, hai bên thật sự tự nguyện ly hôn phù hợp với Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Tòa án công nhận.

[2] Về việc nuôi con: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H khai có hai con chung tên là Trần Trung H1, sinh ngày 01/01/2009 và Trần Phúc H2, sinh ngày 24/3/2017; hiện nay, cháu Trần Trung H1 đang sống chung với ông D và cháu Trần Phúc H2 đang sống với bà H. Quá trình nuôi dưỡng, ông D và bà H đảm bảo tốt lợi ích về mọi mặt và có đủ điều kiện để tiếp tục nuôi dưỡng con. Ông D và bà H thống

nhất sau khi ly hôn, ông D tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trần Trung H1 và bà H tiếp tục nuôi con chung tên là Trần Phúc H2. Sự thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình "Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con...". Vì vậy, Tòa án công nhận giao cháu H1 cho ông D và cháu H2 cho bà H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Tòa án có giải thích việc cấp dưỡng cho con là quyền và lợi ích của trẻ. Tuy nhiên, ông D và bà H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của ông D và bà H, không vì tự ái hoặc sĩ diện. Do đó, Tòa án ghi nhận sự thoả thuận này.

[4] Về quyền thăm nom con: Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình "Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở". Do đó, ông D và bà H là người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn: Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

[8] Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H phải chịu 50% lệ phí theo quy định của pháp luật, mỗi người phải nộp là 150.000 *(một trăm năm mươi nghìn)* đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H thuận tình ly hôn.

- Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H khai có hai con chung tên là Trần Trung H1, sinh ngày 01/01/2009 và Trần Phúc H2, sinh ngày 24/3/2017; ông D và bà H thống nhất sau khi ly hôn, ông D là người trực tiếp nuôi con chung tên Trần Trung H1 và bà H là người trực tiếp nuôi con chung tên Trần Phúc H2. Ghi nhận việc ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H là người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trên cơ sở lợi ích của

con, cá nhân, cơ quan, tổ chức sau có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con: Người thân thích; Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; Hội liên hiệp phụ nữ.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về các vấn đề khác: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H không yêu cầu cấp dưỡng cho nhau sau khi ly hôn.

- Về lệ phí Tòa án: Ông Trần Trung D và bà Lưu Thị H phải chịu 50% lệ phí theo quy định của pháp luật, mỗi người phải nộp là 150.000 *(một trăm năm mươi nghìn)* đồng; ông D tự nguyện nộp thay lệ phí cho bà H. Tổng cộng lệ phí ông Trần Trung D phải nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006383 ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Châu Thành, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHS);
- UBND phường T, thành phố M, T. Tiền Giang;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn